



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0300584564
0300584564

ngày 24 tháng 7 năm 2017
ngày 8 tháng 11 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 8 tháng 11 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tấn Lợi	Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch
Ông Phạm Tấn Lợi	Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt
Phường Cầu Ông Lãnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Tầng 10, Tòa nhà Sun Wah
115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-01-00486-25-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2025

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		106.420.495.749	130.211.636.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	57.669.525.201	65.872.295.390
Tiền	111		17.669.525.201	15.872.295.390
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.375.912.328	7.038.215.450
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	7.262.824.027	8.041.275.144
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		628.123.367	342.617.853
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.535.626.106	717.414.776
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(2.063.092.323)	(2.063.092.323)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.431.151	-
Hàng tồn kho	140	11(a)	27.023.171.768	40.854.156.051
Hàng tồn kho	141		27.843.884.712	41.811.889.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(820.712.944)	(957.733.103)
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.351.886.452	16.446.969.446
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.087.952.460	751.515.340
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.036.784.948	15.442.003.290
Thuế phải thu Nhà nước	153		227.149.044	253.450.816

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		506.898.435.609	516.921.702.765
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.001.000.000	7.001.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12	7.001.000.000	7.001.000.000
Tài sản cố định	220		198.707.004.800	201.907.434.402
Tài sản cố định hữu hình	221	13	49.514.421.546	50.121.069.803
Nguyên giá	222		117.401.794.725	114.990.874.725
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.887.373.179)	(64.869.804.922)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	149.192.583.254	151.786.364.599
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.390.142.811)	(21.796.361.466)
Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
Bất động sản đầu tư	230	16	236.173.034.735	241.306.813.811
Nguyên giá	231		257.975.775.291	257.975.775.291
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(21.802.740.556)	(16.668.961.480)
Tài sản dở dang dài hạn	240	17	966.314.367	2.240.671.822
Xây dựng cơ bản dở dang	242		966.314.367	2.240.671.822
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		57.551.081.707	57.965.782.730
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	52.301.066.266	52.935.359.736
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.205.795.024	4.951.513.114
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	44.220.417	78.909.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		613.318.931.358	647.133.339.102

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		737.531.778.925	724.451.205.799
Nợ ngắn hạn	310		559.447.053.795	546.504.274.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	20.964.556.193	41.937.356.637
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.893.269.621	211.212.827
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	22.345.659.552	43.152.777
Phải trả người lao động	314		650.125.824	3.328.932.871
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	47.525.248.613	37.125.954.790
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	1.898.427.231	748.323.821
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	463.164.116.627	463.103.690.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	5.650.134	5.650.134
Nợ dài hạn	330		178.084.725.130	177.946.931.385
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	6.557.335.717	5.307.070.229
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	168.646.045.663	169.444.430.406
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	2.881.343.750	3.195.430.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(124.212.847.567)	(77.317.866.697)
Vốn chủ sở hữu	410	27	(124.212.847.567)	(77.317.866.697)
Vốn cổ phần	411	28	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗ lũy kế	421		(313.435.405.673)	(266.540.424.803)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(266.540.424.803)	(200.955.682.716)
- Lỗ kỳ này/năm trước	421b		(46.894.980.870)	(65.584.742.087)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		613.318.931.358	647.133.339.102

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng

Phạm Tấn Lợi
Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Doanh thu	01	31	79.635.446.015	102.881.027.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	3.118.006.277	4.277.100.554
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	31	76.517.439.738	98.603.926.925
Giá vốn hàng bán	11	32	57.605.813.160	69.406.689.060
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		18.911.626.578	29.197.237.865
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.096.989.977	1.657.829.969
Chi phí tài chính	22	34	21.000.265.660	20.045.445.741
Trong đó: Chi phí tài chính	23		20.974.629.370	20.045.340.317
Chi phí bán hàng	25	35	32.119.932.866	29.567.894.007
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	9.052.855.206	8.172.112.611
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(42.164.437.177)	(26.930.384.525)
Thu nhập khác	31	37	88.906.768	1.761.338.211
Chi phí khác	32	38	5.073.732.371	7.356.211.431
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(4.984.825.603)	(5.594.873.220)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(47.149.262.780)	(32.525.257.745)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	40	(254.281.910)	(295.474.187)
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 52)	60		(46.894.980.870)	(32.229.783.558)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	41	(5.532)	(3.802)

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán

Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán trưởng



Phạm Tân Lợi
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	01		(47.149.262.780)	(32.525.257.745)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		10.745.128.678	10.653.383.140
Các khoản dự phòng	03		(274.212.631)	(1.915.315.799)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.090.444.522)	(1.718.587.636)
Chi phí lãi vay	06		20.974.629.370	20.045.340.317
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(16.794.161.885)	(5.460.437.723)
Biến động các khoản phải thu	09		2.016.172.195	(2.751.170.433)
Biến động hàng tồn kho	10		14.127.455.226	4.490.638.462
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		1.654.453.344	(3.318.929.600)
Biến động chi phí trả trước	12		297.856.350	1.097.453.433
			1.301.775.230	(5.942.445.861)
Tiền lãi vay từ thuê tài chính đã trả	14		(8.303.858.845)	(7.989.568.512)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.067.553.221)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(312.143.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.314.227.365)	(19.999.567.594)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(1.337.656.320)	(10.561.507.041)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	62.272.727
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23		-	(40.000.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.187.072.169	1.086.232.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(150.584.151)	(49.413.001.596)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
--	-------	-------------	---	------------------


LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

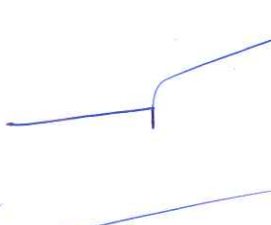
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(737.958.673)	(642.208.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(737.958.673)	(642.208.230)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8.202.770.189)	(70.054.777.420)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		65.872.295.390	105.381.973.891
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	57.669.525.201	35.327.196.471

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:

Người duyệt:


 Bùi Thị Kim Chi
 Kế toán


 Nguyễn Thúy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Tân Lợi
 Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

Ngày 5 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định số 180/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty bị hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 462/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 5 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và xây dựng và cho thuê kho.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 195 nhân viên (1/1/2025: 193 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Trong kỳ, Công ty phát sinh lỗ thuần sau thuế là 46.895 triệu VND và có dòng tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh là 7.314 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: lần lượt là 32.230 triệu VND và 20.000 triệu VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 453.027 triệu VND và tổng nợ vượt quá tổng tài sản là 124.213 triệu VND (1/1/2025: lần lượt là 416.293 triệu VND và 77.318 triệu VND). Ngoài ra, Công ty có các khoản vay lớn cần được tái tài trợ trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh 24(a)). Hiệu lực của giả định hoạt động liên tục về cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 23 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 7 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(g) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức do Ban Giám đốc dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động, chẳng hạn như sửa chữa và bảo trì, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng rằng các khoản chi phí này mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai vượt quá tiêu chuẩn hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện có được nắm giữ để cho thuê, thì khoản chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
----------------------------	--------

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được thể hiện theo nguyên giá trừ đi phần giảm giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ giảm khi có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ và khoản lỗ có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Mọi khoản giảm giá trị bất động sản đầu tư chờ tăng giá đều được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được hưởng được ghi nhận như một bộ phận hợp thành của tổng thu nhập cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(e).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là xây dựng và cho thuê kho. Ban Giám đốc cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồ uống. Các hoạt động kinh doanh khác là xây dựng và cho thuê kho.

Báo cáo bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tổng doanh thu bộ phận thuần	67.257.762.317	9.259.677.421	76.517.439.738
Giá vốn hàng bán bộ phận	(52.686.136.557)	(4.919.676.603)	(57.605.813.160)
Chi phí bán hàng bộ phận	(32.119.932.866)	-	(32.119.932.866)
Kết quả của bộ phận	(17.548.307.106)	4.340.000.818	(13.208.306.288)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(9.052.855.206)
Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ			1.096.989.977
Chi phí tài chính không phân bổ			(21.000.265.660)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(42.164.437.177)
Kết quả từ các hoạt động khác			(4.984.825.603)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại			254.281.910
Lỗ thuần sau thuế			(46.894.980.870)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận			
Phải thu của khách hàng	2.058.717.206	3.141.014.498	5.199.731.704
Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.067.392.185	-	27.067.392.185
Phải thu dài hạn khác	7.001.000.000	-	7.001.000.000
Tài sản cố định	198.707.004.800	-	198.707.004.800
Bất động sản đầu tư	-	233.764.784.735	233.764.784.735
Chi phí trả trước dài hạn	1.153.479.751	51.147.586.515	52.301.066.266
Tài sản không phân bổ			89.277.951.668
Tổng tài sản			613.318.931.358
Nợ phải trả của bộ phận			
Phải trả người bán	11.275.056.193	9.689.500.000	20.964.556.193
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.893.269.621	-	2.893.269.621
Chi phí phải trả	3.218.030.813	27.837.235.261	31.055.266.074
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.444.409.820	-	1.444.409.820
Nợ thuê tài chính dài hạn	168.646.045.663	-	168.646.045.663
Phải trả ngắn hạn khác	515.254.000	-	515.254.000
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	6.537.335.717	6.557.335.717
Nợ phải trả không phân bổ			505.455.641.837
Tổng nợ phải trả			737.531.778.925
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tổng doanh thu bộ phận thuần	86.580.076.285	12.023.850.640	98.603.926.925
Giá vốn hàng bán bộ phận	(64.279.438.083)	(5.127.250.977)	(69.406.689.060)
Chi phí bán hàng bộ phận	(29.567.894.007)	-	(29.567.894.007)
Kết quả của bộ phận	(7.267.255.805)	6.896.599.663	(370.656.142)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(8.172.112.611)
Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ			1.657.829.969
Chi phí tài chính không phân bổ			(20.045.445.741)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(26.930.384.525)
Kết quả từ các hoạt động khác			(5.594.873.220)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại			295.474.187
Lỗ thuần sau thuế			(32.229.783.558)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận			
Phải thu của khách hàng	2.294.893.004	3.683.289.817	5.978.182.821
Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	40.933.065.931	-	40.933.065.931
Phải thu dài hạn khác	7.001.000.000	-	7.001.000.000
Tài sản cố định	201.907.434.402	-	201.907.434.402
Bất động sản đầu tư	-	238.898.563.811	238.898.563.811
Chi phí trả trước dài hạn	962.812.149	51.972.547.587	52.935.359.736
Tài sản không phân bổ			99.479.732.401
Tổng tài sản			647.133.339.102
Nợ phải trả của bộ phận			
Phải trả người bán	32.247.856.637	9.689.500.000	41.937.356.637
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	211.212.827	-	211.212.827
Chi phí phải trả	5.489.507.515	27.837.235.261	33.326.742.776
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.383.983.750	-	1.383.983.750
Nợ thuê tài chính dài hạn	169.444.430.406	-	169.444.430.406
Phải trả ngắn hạn khác	488.102.000	-	488.102.000
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	5.287.070.229	5.307.070.229
Nợ phải trả không phân bổ			472.352.307.174
Tổng nợ phải trả			724.451.205.799

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	67.396.839	41.120.731
Tiền gửi ngân hàng	17.602.128.362	15.831.174.659
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	50.000.000.000
	57.669.525.201	65.872.295.390

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm từ 4,3% đến 4,6% một năm (1/1/2025: từ 4,7% đến 4,75% một năm).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	3.121.907.179	2.971.947.115
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	51.203.782	615.988.069
Các khách hàng khác	4.089.713.066	4.453.339.960
	<hr/>	
	7.262.824.027	8.041.275.144
	<hr/>	

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	51.203.782	615.988.069
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	57.248.210	240.389.650
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng	6.774.545	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	3.849.317	2.745.850
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	1.354.909	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	412.363	-
	<hr/>	

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/6/2025			1/1/2025		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
Công ty TNHH Một Thành Viên							
Thạch Thuận Thành	Trên 3 năm	250.657.220	(250.657.220)	-	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Trên 3 năm	322.620.177	(322.620.177)	-	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Trên 3 năm	155.999.833	(155.999.833)	-	155.999.833	(155.999.833)	-
	Từ 1 năm						
Công ty Cổ phần Song Mã Việt	đến 2 năm	228.461.450	(228.461.450)	-	228.461.450	(228.461.450)	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
<hr/>							
		2.063.092.323	(2.063.092.323)	-	2.063.092.323	(2.063.092.323)	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.548.593.426	(118.670.291)	15.972.626.511	(122.161.161)
Công cụ và dụng cụ	1.280.023.614	(702.042.653)	1.900.253.649	(835.571.942)
Thành phẩm	15.015.267.672	-	23.939.008.994	-
	27.843.884.712	(820.712.944)	41.811.889.154	(957.733.103)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025 VND	30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	957.733.103	1.562.892.388
Dự phòng trích lập trong kỳ	138.597.043	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(275.617.202)	(1.517.116.201)
Số dư cuối kỳ	820.712.944	45.776.187

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.469.380.134	(1.425.159.717)	1.641.262.069	(1.562.352.189)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.562.352.189	398.199.598
Dự phòng trích lập trong kỳ	2.935.640	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(140.128.112)	(398.199.598)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.425.159.717	-

12. Phải thu dài hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Đặt cọc khác	1.000.000	1.000.000
	<hr/>	<hr/>
	7.001.000.000	7.001.000.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	8.913.958.699	96.609.836.461	8.235.438.142	1.231.641.423	114.990.874.725
Tăng trong kỳ	-	485.825.000	-	101.930.000	587.755.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.823.165.000	-	-	1.823.165.000
Số dư cuối kỳ	8.913.958.699	98.918.826.461	8.235.438.142	1.333.571.423	117.401.794.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.387.717.168	48.803.968.411	7.029.032.785	649.086.558	64.869.804.922
Khấu hao trong kỳ	240.279.111	2.451.099.278	301.396.806	24.793.062	3.017.568.257
Số dư cuối kỳ	8.627.996.279	51.255.067.689	7.330.429.591	673.879.620	67.887.373.179
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	526.241.531	47.805.868.050	1.206.405.357	582.554.865	50.121.069.803
Số dư cuối kỳ	285.962.420	47.663.758.772	905.008.551	659.691.803	49.514.421.546

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 46.345 triệu VND (1/1/2025: 46.307 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	21.796.361.466
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	24.390.142.811
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	151.786.364.599
Số dư cuối kỳ	149.192.583.254

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình phản ánh phần mềm máy vi tính và thương hiệu đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Bất động sản đầu tư

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê	233.764.784.735	238.898.563.811
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	2.408.250.000	2.408.250.000
	236.173.034.735	241.306.813.811

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	255.567.525.291
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	16.668.961.480
Khấu hao trong kỳ	5.133.779.076
Số dư cuối kỳ	21.802.740.556
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	238.898.563.811
Số dư đầu kỳ	233.764.784.735

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 thể hiện quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.240.671.822	972.859.822
Tăng trong kỳ	555.353.000	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.823.165.000)	-
Xóa sổ	(6.545.455)	-
Số dư cuối kỳ	966.314.367	972.859.822

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Dự án nhà máy Củ Chi	650.756.138	650.756.138
Phí đăng ký nhãn hiệu	107.331.429	107.331.429
Hệ thống Bồn chứa Đường Fructose	-	1.267.812.000
Các công trình khác	208.226.800	214.772.255
	966.314.367	2.240.671.822

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2025 và 1/1/2025		Giá trị hợp lý VND
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	-	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn chủ sở hữu này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn chủ sở hữu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	51.972.547.587	962.812.149	52.935.359.736
Tăng trong kỳ	-	633.619.778	633.619.778
Phân bổ trong kỳ	(824.961.072)	(442.952.176)	(1.267.913.248)
Số dư cuối kỳ	51.147.586.515	1.153.479.751	52.301.066.266

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	9.689.500.000	9.689.500.000
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	3.483.277.247	19.283.348.943
Các nhà cung cấp khác	7.791.778.946	12.964.507.694
	<hr/>	<hr/>
	20.964.556.193	41.937.356.637
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	3.483.277.247	19.283.348.943
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa Be Co	599.781.240	794.329.560
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.806.625	22.110.596
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	68.860.000
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ/hoàn trả trong kỳ VND	30/6/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	6.604.393.092	-	(6.604.393.092)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	706.570.143	(488.944.254)	(142.837.082)	74.788.807
Thuế nhà đất	-	22.228.117.968	-	-	22.228.117.968
Thuế khác	43.152.777	7.000.000	(7.400.000)	-	42.752.777
	43.152.777	29.546.081.203	(496.344.254)	(6.747.230.174)	22.345.659.552

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.837.235.261	27.837.235.261
Chi phí lãi vay	16.469.982.539	3.799.212.014
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.096.920.742	2.462.392.737
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	1.068.476.160	692.327.353
Chi phí phải trả khác	1.052.633.911	2.334.787.425
	47.525.248.613	37.125.954.790

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Thanh toán hộ một bên liên quan	975.000.000	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	515.254.000	488.102.000
Cổ tức phải trả	241.910.549	241.910.549
Phí công đoàn	136.665.270	-
Các khoản phải trả khác	29.597.412	18.311.272
	1.898.427.231	748.323.821

Phải trả phi thương mại liên quan đến bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ dài hạn	6.557.335.717	5.307.070.229

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		30/6/2025	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	
	461.719.706.807		-	-	461.719.706.807	
	1.383.983.750		798.384.743	(737.958.673)	1.444.409.820	
	463.103.690.557		798.384.743	(737.958.673)	463.164.116.627	

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

			30/6/2025	1/1/2025
	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	VND	VND
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ	VND	5,5% - 5,6%	461.719.706.807	461.719.706.807

Các khoản vay này không được đảm bảo.

(b) Nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Nợ thuê tài chính	170.090.455.483	170.828.414.156
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.444.409.820)	(1.383.983.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	168.646.045.663	169.444.430.406

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.657.121.000	1.444.409.820
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	57.254.457.890	7.151.665.390
Sau năm năm	378.385.974.270	216.891.593.997	161.494.380.273
	458.893.628.370	288.803.172.887	170.090.455.483

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.717.547.070	1.383.983.750
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	57.553.643.777	6.852.479.503
Sau năm năm	386.436.739.680	223.844.788.777	162.591.950.903
	466.944.393.780	296.115.979.624	170.828.414.156

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Trong kỳ không có biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi.

26. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.195.430.750	3.772.937.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.943.250)	-
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(312.143.750)	-
Số dư cuối kỳ	2.881.343.750	3.772.937.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(200.955.682.716)	(11.733.124.610)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(32.229.783.558)	(32.229.783.558)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(233.185.466.274)	(43.962.908.168)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(33.354.958.529)	(33.354.958.529)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(266.540.424.803)	(77.317.866.697)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(46.894.980.870)	(46.894.980.870)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(313.435.405.673)	(124.212.847.567)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.168.583.800	4.466.086.200
Từ hai đến năm năm	7.357.387.200	7.230.448.800
Sau năm năm	42.210.511.200	42.289.217.700
	52.736.482.200	53.985.752.700

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		30/6/2025	1/1/2025
	Đơn vị	Số lượng	Số lượng
		VND	VND
Nước giải khát	Lít	184.152 3.496.668.154	372.458 7.034.012.673

(c) Ngoại tệ các loại

		30/6/2025	1/1/2025
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Tương đương VND
USD	668	16.891.859	16.891.859
EUR	485	12.639.361	12.639.361
		29.531.220	29.531.220

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và cho thuê kho, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	70.231.472.815	90.363.233.387
▪ Cho thuê kho	9.259.677.421	12.023.850.640
▪ Doanh thu khác	144.295.779	493.943.452
	<hr/>	<hr/>
	79.635.446.015	102.881.027.479
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	3.118.006.277	4.277.100.554
	<hr/>	<hr/>
	76.517.439.738	98.603.926.925
	<hr/>	<hr/>

32. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	52.960.349.188	66.194.753.882
Cho thuê kho	4.919.676.603	5.127.250.977
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(274.212.631)	(1.915.315.799)
	<hr/>	<hr/>
	57.605.813.160	69.406.689.060
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.096.989.977	1.103.814.909
Cổ tức được chia	-	552.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.515.060
	1.096.989.977	1.657.829.969

34. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay	12.670.770.525	12.055.771.805
Chi phí lãi vay từ thuê tài chính	8.303.858.845	7.989.568.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.636.290	105.424
	21.000.265.660	20.045.445.741

35. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí thuê đất	19.427.549.628	17.952.154.488
Chi phí nhân viên	8.253.873.052	6.985.062.395
Chi phí vận chuyển	1.974.285.600	2.618.441.721
Chi phí khấu hao và phân bổ	794.756.539	797.803.157
Chi phí quảng cáo	591.841.132	413.695.074
Chi phí bán hàng khác	1.077.626.915	800.737.172
	32.119.932.866	29.567.894.007

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.451.949.268	2.675.154.557
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.668.371.247	2.413.288.748
Chi phí khấu hao và phân bổ	590.084.527	587.915.598
Chi phí thuê đất	216.462.156	266.065.781
Chi phí quản lý khác	1.125.988.008	2.229.687.927
	9.052.855.206	8.172.112.611

37. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Thu từ hợp tác kinh doanh	-	1.314.349.545
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	62.272.727
Thu nhập khác	88.906.768	384.715.939
	88.906.768	1.761.338.211

38. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư trong thời gian không sử dụng	2.554.209.674	2.585.535.813
Phân bổ chi phí thuê đất	12.775.500	818.334.512
Tiền thuê đất	2.383.504.064	1.314.349.545
Tiền phạt	-	42.752.777
Chi phí khác	123.243.133	2.595.238.784
	5.073.732.371	7.356.211.431

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	41.747.842.749	53.216.491.672
Chi phí nhân công và nhân viên	20.629.157.525	17.232.134.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.541.772.881	25.171.535.913
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.745.128.678	10.653.383.140
Chi phí khác	3.138.694.297	3.458.686.552

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lỗ kế toán trước thuế	(47.149.262.780)	(32.525.257.745)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(9.429.852.556)	(6.505.051.549)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.905.314.183	604.566.664
Thu nhập không bị tính thuế	-	(110.500.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	4.270.256.463	5.715.510.698
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(254.281.910)	(295.474.187)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm	Giá trị thuế	Chênh lệch	Giá trị thuế
	thời	VND	tạm thời	VND
	VND	VND	VND	VND
Lỗ tính thuế	184.638.132.502	36.927.626.500	163.286.850.183	32.657.370.037

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	41.655.378.480
2028	Chưa quyết toán	77.503.760.429
2029	Chưa quyết toán	11.865.420.337
2030	Chưa quyết toán	21.351.282.319
		184.638.132.502

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(46.894.980.870)	(32.229.783.558)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	686.072.766	713.004.413
Cung cấp dịch vụ	380.218.894	5.700.000.000
Chi phí lãi vay	12.670.770.525	12.055.771.805
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát		
Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh		
Bán thành phẩm	19.445.457	19.663.638
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát		
Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi		
Bán thành phẩm	9.409.090	51.888.000
Mua nguyên vật liệu	-	7.963.636
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	-	108.949.914
Cung cấp dịch vụ	-	5.466.743
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Bán thành phẩm	48.565.589	21.654.384
Mua hàng hóa	48.302.000	102.675.200
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua bao bì đóng gói	-	6.606.113.362
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya		
Mua bao bì đóng gói	258.261.696	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	15.360.003	18.106.456
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	355.678.961	519.892.805

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán thành phẩm	78.229.242	131.461.872
Cung cấp dịch vụ	-	24.095.584
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Bán thành phẩm	67.300.000	83.883.288
Mua dịch vụ	-	8.940.361
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán thành phẩm	159.057.275	170.223.064
Cung cấp dịch vụ	-	390.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán thành phẩm	163.058.740	98.937.179
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn		
Bán hàng	24.981.482	26.754.216
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán thành phẩm	44.333.333	102.667.587
Cung cấp dịch vụ	-	6.010.611
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Bán thành phẩm	73.198.148	91.132.583
Cung cấp dịch vụ	-	12.272.574
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán thành phẩm	102.033.333	108.982.328
Cung cấp dịch vụ	-	6.991.781
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	230.510.107	271.228.719
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.046.296	5.927.259
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán thành phẩm	381.820	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2024
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán thành phẩm	6.177.279	-
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán thành phẩm	50.834.260	62.501.032
Cung cấp dịch vụ	-	5.940.920
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Hà Nội		
Bán thành phẩm	-	100.288.506
Cung cấp dịch vụ	-	10.156.802
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán thành phẩm	64.807.408	64.314.150
Cung cấp dịch vụ	-	6.333.962
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán thành phẩm	93.181.308	109.212.805
Cung cấp dịch vụ	-	116.265.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	92.230.976	73.118.058
Cung cấp dịch vụ	-	3.866.870
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán thành phẩm	38.778.704	55.148.772
Cung cấp dịch vụ	-	4.871.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	133.527.777	161.232.850
Cung cấp dịch vụ	-	11.818.228
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Cổ tức đã nhận	-	552.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán thành phẩm	136.308.081	153.767.253
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm	137.046.296	149.988.092

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2025	30/6/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán thành phẩm	64.162.037	60.400.939
Cung cấp dịch vụ	-	7.346.725
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán thành phẩm	60.611.111	71.374.162
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán thành phẩm	88.615.648	115.605.845
Cung cấp dịch vụ	-	8.400.000
Mua tài sản cố định	1.041.178.000	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua bao bì đóng gói	63.700.000	-
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua bao bì đóng gói	12.878.101.743	23.467.065.439
Cung cấp dịch vụ	-	183.889.993
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán thành phẩm	69.027.778	77.477.790
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đức Hòa	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Trung Kiên	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Tuấn	42.000.000	42.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Phước Thoại	239.027.072	221.401.239
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	24.000.000	24.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp khác	479.374.779	419.822.927

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


43. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư


	30/6/2025 VND	1/1/2025 VND
Bất động sản đầu tư và tài sản cố định phát sinh nhưng chưa thanh toán	38.126.516.501	38.321.064.821


44. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập: 
Bùi Thị Kim Chi
Kế toán

Người duyệt: 
Nguyễn Thúy Phương
Kế toán trưởng


Phạm Văn Lợi
Giám đốc